

**CÔNG TY TNHH NÔNG SẢN TƯƠI SẠCH DŨNG HÀ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NÔNG SẢN TƯƠI SẠCH DŨNG HÀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110306505

**3. Ngày thành lập:** 03/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đội 8, Xóm 8, Thôn Phù Lưu Hạ, Xã Phù Lưu, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0901926588

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                               | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                           | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                   | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                               | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống<br>(Chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                               | 4633     |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo<br>(Chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                          | 4634     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                             | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 9.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                             | 0118     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                 | 0121     |
| 11. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                          | 0128     |
| 12. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                    | 0141     |
| 13. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                              | 0145     |
| 14. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                | 0146     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                   | 0150        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                    | 0161        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                     | 0162        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                 | 0163        |
| 19. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                | 8292        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ: Hoạt động Dịch vụ báo cáo tòa án; Hoạt động đấu giá; Dịch vụ lấy lại tài sản)                                                                                                             | 8299        |
| 21. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                  | 6312        |
| 22. | Quảng cáo<br>(Loại trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 23. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410        |
| 25. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Chi tiết: Chụp ảnh cho tiêu dùng và thương mại<br>(Loại trừ hoạt động xuất bản)                                                                                                                                                                          | 7420        |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                    | 4690        |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác | 4711(Chính) |
| 28. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                   | 4719        |
| 29. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4721        |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                | 4722        |
| 31. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4723        |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933        |
| 33. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                | 5610        |
| 34. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                        | 5621        |
| 35. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê, giải khát                                                                                                                                                                                                                     | 5630        |
| 36. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                           | 8130        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết:<br>- Photo, chuẩn bị tài liệu<br>- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8219 |
| 38. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4761 |
| 39. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4772 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                          | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THÚY HÀ

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 03/03/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C5756135

Ngày cấp: 25/07/2018

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ thường trú: Căn 0915, Tòa S202, KĐT Vinhomes SmartCity, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Căn 0915, Tòa S202, KĐT Vinhomes SmartCity, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THÚY HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 03/03/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C5756135

Ngày cấp: 25/07/2018

Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*

Địa chỉ thường trú: *Căn 0915, Tòa S202, KĐT Vinhomes SmartCity, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Căn 0915, Tòa S202, KĐT Vinhomes SmartCity, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội